

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	25 - 58

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 11.601.200.485.900 đồng Việt Nam, tương đương với 1.160.120.048,59 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng Việt Nam ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 28, Tòa C5, Số 119 Đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội theo giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến thời điểm ngày 29 tháng 7 năm 2022 là Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 012907/22/NQ-HĐQT-TCC đã thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Minh – Thành viên HĐQT đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế Bà Nguyễn Thị Thu Hiền. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình chờ Chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019-2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



---

Bà Nguyễn Thị Hoạt  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”)/1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ là 7,12% so với thời điểm 30 tháng 6 năm 2021.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu Tư, Công ty Quản Lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100,0% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

#### Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (“TPCP”) Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 11.601.200.485.900 đồng Việt Nam, tương đương với 1.160.120.048,59 Chứng chỉ Quỹ.

### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Danh mục chứng khoán	81,11%	36,60%	36,60%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	7,00%	45,98%	45,98%
Tài sản khác	11,89%	17,42%	17,42%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	18.804.192.852.324	26.692.091.088.901	17.046.549.944.843
Tổng số CCQ đang lưu hành	1.160.120.048,59	1.763.973.991,86	1.200.097.581,13
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ	16.208,83	15.131,79	14.204,30
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.231,79	15.157,98	14.204,30
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.646,71	14.657,53	13.767,78
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	7,12%	6,53%	7,66%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,61%	-5,77%	-9,02%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	0,66%	1,31%	1,62%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	106,12%	41,80%	86,43%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	0,82%	0,82%
3 năm đến thời điểm báo cáo	2,51%	7,10%
Từ khi thành lập	4,25%	7,46%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	5,15%	8,38%

#### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	7,12%	6,53%	7,66%

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

#### *Kinh tế vĩ mô H1 năm 2022*

Kinh tế Việt Nam có xu hướng hồi phục và tăng trưởng trong Quý II song việc biến động của chính trị thế giới, lạm phát thế giới tăng cao và dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến khá phức tạp.

Tổng sản phẩm trong nước ("GDP") Quý I/2022 tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng 4,72% của Quý I/2021 và 3,66% của Quý I/2020 nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng 6,85% của Quý I/2019. Cung cầu hàng hóa trong nước được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng và xuất khẩu tăng cao. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng khá cao, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu.

GDP Quý II/2021 tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước, cao nhất trong số tốc độ tăng trưởng cùng kỳ 10 năm trở lại đây. Kinh tế vĩ mô ổn định, triển vọng tăng trưởng khởi sắc hầu hết tất cả lĩnh vực. Trong đó khu vực xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,3%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,9%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,87%; khu vực dịch vụ tăng 8,60%. Khu vực dịch vụ trong Quý II/2022 được xem là động lực tăng trưởng chính nhờ hoạt động được mở cửa mạnh mẽ và khách du lịch quốc tế bắt đầu trở lại.

GDP 6 tháng đầu năm 2022 tăng 6,38%, cao hơn tốc độ tăng 5,64% của 6 tháng đầu năm 2021 nhưng thấp hơn tốc độ tăng 6,77% của cùng kỳ năm 2019. Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,05%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 39,30%; khu vực dịch vụ chiếm 40,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,02%. Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,06% so với cùng kỳ năm 2021; tích lũy tài sản tăng 3,92%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,10%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,41%.

Chỉ số giá tiêu dùng ("CPI") bình quân Quý II tăng 3,37% so với cùng kỳ; mức cao nhất trong vòng 2 năm qua. Áp lực lạm phát trong Quý II mặc dù chưa quá lớn, tuy nhiên ghi nhận xu hướng tăng rõ nét với lạm phát bình quân 6 tháng đầu năm ở mức 2,44%, cao hơn mức 1,92% trong Quý I cũng như mức 1,47% của cùng kỳ năm 2021.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

#### *Thị trường trái phiếu H1 năm 2022*

Trong Quý I, trên thị trường sơ cấp, tỷ lệ trúng thầu giảm mạnh so với quý trước, lãi suất có xu hướng tăng mạnh. Tỷ lệ trúng thầu bình quân phiên đạt 52%, giảm mạnh so với mức 71% của quý trước nhưng tương đương với cùng kỳ năm 2021. Kho bạc Nhà nước ("KBNN") đã huy động thành công hơn 41,3 nghìn tỷ đồng trên tổng số 78 nghìn tỷ đồng gọi thầu trong 3 tháng đầu năm 2022. Lãi suất trúng thầu sơ cấp tăng mạnh khoảng 12-15 điểm ở các kỳ hạn chính so với cuối năm ngoái, lên mức khoảng 2,2%/năm đối với kỳ hạn 10 năm và khoảng 2,5%/năm đối với kỳ hạn 15 năm.

Trong quý II, thị trường sơ cấp kém sôi động khi tỷ lệ trúng thầu đạt 45%, thấp hơn mức 52% của quý trước. Theo đó, KBNN đã huy động thành công hơn 27,8 nghìn tỷ đồng trên tổng số 62 nghìn tỷ đồng gọi thầu trong Quý II/2022. Lãi suất trúng thầu tăng khoảng 28 điểm ở các kỳ hạn chính so với cuối năm ngoái, lên mức khoảng 2,48%/năm đối với kỳ hạn 10 năm và khoảng 2,78%/năm đối với kỳ hạn 15 năm.

Lãi suất thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong 2 quý đầu năm có áp lực tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 do xu hướng tăng lãi suất điều hành của các Ngân hàng Trung ương và lo ngại lạm phát vật tâm lý thận trọng hơn của nhà đầu tư đối với kênh huy động vốn này. Cơ quan quản lý cũng đang trong quá trình sửa đổi Nghị định 153 quy định hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ để tăng cường tính minh bạch và quản lý rủi ro tốt hơn đối với thị trường trái phiếu.

Kết thúc 06 tháng đầu năm, tổng khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 212.300 tỷ đồng, trong đó, 197.717 tỷ đồng là phát hành trong nước và 625 triệu USD phát hành quốc tế. Trái phiếu phát hành riêng lẻ chiếm 94,5% với 186.836 tỷ đồng (giảm 20,0% so với cùng kỳ 2021) và trái phiếu phát hành ra công chúng đạt 10,882 tỷ đồng (tăng 12,8% so với cùng kỳ 2022), chiếm 5,5% tổng khối lượng phát hành. Nhóm ngân hàng dẫn đầu khối lượng phát hành với tổng khối lượng phát hành 87,392 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhóm bất động sản xếp vị trí thứ 2 với tổng khối lượng phát hành 39.114 tỷ đồng, giảm 45% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 6 tháng đầu năm, có 2 đợt phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế trị giá 625 triệu USD của Tập đoàn Vingroup.

*Nguồn: VBMA, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương tổng hợp*

### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ	13,67%	18,95%	29,87%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	3,42%	-10,87%	14,52%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	0,82%	2,51%	4,25%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	0,82%	7,10%	7,46%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	56,04%	73,02%	1813,65%

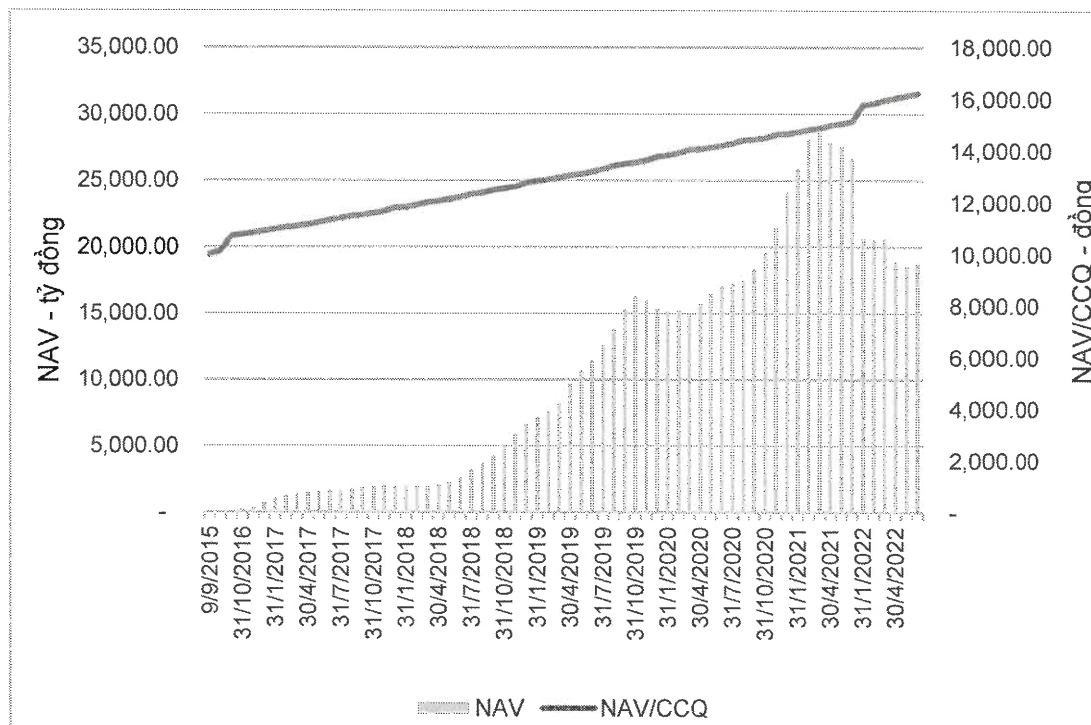
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	18.804.192.852.324	17.046.549.944.843	10,31%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.208,83	14.204,30	7,12%

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	18.326,00	22.323.721,41	1,92%
Từ 5.000 đến 10.000	6.112,00	43.357.395,65	3,74%
Từ 10.000 đến 500.000	15.725,00	799.682.299,60	68,93%
Trên 500.000	216,00	294.756.631,93	25,41%
	<b>40.379,00</b>	<b>1.160.120.048,59</b>	<b>100%</b>



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### Kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng kinh tế được dự báo tăng trưởng tốt trong Quý III, có thể lên tới 15-16%, do phục hồi từ mức rất thấp của Quý III/2021. Tuy nhiên, mức độ tăng trưởng có thể bị ảnh hưởng bởi sự tăng giá của hàng hóa và nhiên nguyên vật liệu trong bối cảnh hồi phục của cầu tiêu dùng sau dịch bệnh Covid-19.

Dự báo đến cuối Quý III, lạm phát có thể tăng lên mức 4,4-4,5% và tiếp tục kéo lạm phát bình quân cả năm lên mức 2,7-2,8%. Mặc dù đối mặt áp lực từ giá dầu và giá cả hàng hóa, vận tải quốc tế và lạm phát, dự kiến tiềm năng tăng trưởng trong năm nhờ vào (i) việc Chính phủ tiếp tục giảm bớt thuế xăng dầu; (ii) nền kinh tế phục hồi từ mức rất thấp của 2021; (iii) các biện pháp kích thích khác sẽ thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp (iv) Chính sách mở cửa trở lại ngành du lịch; và (v) tăng trưởng hoạt động xuất nhập khẩu.

### Trái phiếu chính phủ

- Thanh khoản VND trên thị trường liên ngân hàng dự kiến có xu hướng căng thẳng hơn và mặt bằng lãi suất VND dự kiến cũng chịu áp lực tăng mạnh trong Quý III, bình quân quanh mức 2,5-3%/năm với kỳ hạn 1 tuần và qua đó sẽ làm gia tăng chi phí vốn của các ngân hàng thương mại.
- Lãi suất TPCP sẽ tiếp tục xu hướng đi lên do: (1) Fed dự kiến tăng mạnh lãi suất điều hành cuối năm 2022 và năm 2023 lần lượt lên mức 3,4% và 3,8%; (2) Ngân hàng Nhà nước kỳ vọng sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ với mục tiêu kiểm soát lạm phát. Theo dự báo của JP Morgan, lãi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm sẽ tiếp tục tăng thêm khoảng 30-40 điểm lên quanh mức 3,4-3,5%/năm vào cuối Quý III/2022.
- Khối lượng huy động TPCP trên thị trường trong 6 tháng đầu năm là 69.087 tỷ đồng, tương ứng với 17% kế hoạch năm 2022. Kỳ hạn phát hành bình quân 6 tháng đầu năm đạt 14,7%/năm (tăng 0,78%/năm so với cuối năm 2021). Trong tháng 6, lãi suất trúng thầu trung bình kỳ hạn 10 năm tăng 9 điểm, 15 năm tăng 11 điểm và không đổi ở kỳ hạn 20 năm so với lãi suất trúng thầu tháng gần nhất. Trong khi đó trái phiếu kỳ hạn 5-7 năm không trúng thầu.

### Kế hoạch phát hành TPCP năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Kỳ hạn	Kế hoạch 2022	Tổng khối lượng phát hành 6T.2022	% hoàn thành 2022	Khối lượng còn lại trong năm	Kế hoạch phát hành quý 3/2022
5 năm	30.000	-	0,00%	30.000	5.000
7 năm	15.000	-	0,00%	15.000	5.000
10 năm	140.000	31.642	22,60%	108.358	30.000
15 năm	150.000	26.555	17,70%	123.445	35.000
20 năm	30.000	2.265	7,55%	27.735	5.000
30 năm	35.000	8.625	24,64%	26.375	5.000
	<b>400.000</b>	<b>69.087</b>	<b>17,27%</b>	<b>330.913</b>	<b>85.000</b>

Nguồn: Bộ Tài Chính, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương tổng hợp



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

*Trên cơ sở các yếu tố vĩ mô và dự báo cung cầu của thị trường trái phiếu, nhận định lãi suất trên thị trường trong Quý III duy trì xu hướng đi ngang là chủ đạo, cụ thể như sau:*

*Trái phiếu chính phủ*

**Thị trường sơ cấp:** Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn 10-15 năm có xu hướng tăng, đi ngang ở các kỳ hạn 20-30 năm và giảm ở các ở các kỳ hạn 5-7 năm. Trong tháng 7/2022, sẽ có khoảng 4.436 tỷ đồng trái phiếu đến hạn, tương đương 8,7% giá trị trái phiếu đến hạn cả năm.

**Thị trường thứ cấp:**

- ▶ **Lợi suất:** Mặt bằng lợi suất tiếp tục đà tăng. Kết thúc 6 tháng 2022, lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm tại Việt Nam là 3,24%.
- ▶ **Thanh khoản:** thanh khoản dự báo tiếp tục tập trung vào các kỳ hạn trái phiếu 10 năm và 15 năm.

**Thị trường trái phiếu doanh nghiệp:** Nhóm ngân hàng tiếp tục dẫn đầu khối lượng phát hành. Tổng giá trị phát hành nhóm bất động sản dự kiến giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Kết thúc 6 tháng 2022, mặt bằng lãi suất trung bình giảm so với năm 2021 do nhóm Ngân hàng có lãi suất phát hành thấp.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

**Bà Nguyễn Thị Hoạt**

*Chủ tịch*

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Techcombank.

Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

**Ông Đặng Thế Đức**

*Thành viên*

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án.

Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

**Bà Nguyễn Thị Vinh Hà**

*Thành viên*

Bà Hà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

### ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



**Vũ Hương Giang**

**Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ**

### NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

**Vũ Minh Hiền**

**Nhân viên bộ phận Giám sát**

Số tham chiếu: 61273533/22988033-TCBF-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quý”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 17 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>814.272.538.024</b>	<b>1.060.326.488.834</b>
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	745.024.942.740	960.801.688.299
4	1.2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	20.591.727.486	(17.972.348.073)
5	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	48.655.867.798	117.497.148.608
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>1.154.276.651</b>	<b>128.071.852</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	1.091.276.651	116.971.852
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		63.000.000	11.100.000
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>130.520.785.078</b>	<b>178.585.952.863</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	19.1	118.659.858.848	162.576.081.038
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		3.599.860.865	4.846.959.803
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	19.1	3.263.146.124	4.470.842.230
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	19.1	4.389.636.496	5.999.897.968
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	3.6. Chi phí hợp Đại hội Quỹ mở		-	158.684.932
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		49.093.151	32.728.767
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	493.189.594	434.758.125
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>682.597.476.295</b>	<b>881.612.464.119</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>682.597.476.295</b>	<b>881.612.464.119</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		633.941.608.497	764.115.315.511
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	48.655.867.798	117.497.148.608
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>682.597.476.295</b>	<b>881.612.464.119</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	1.321.924.321.746	1.491.636.681.509
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		65.723.242.866	1.283.762.255.945
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		56.201.078.880	57.874.425.564
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		1.200.000.000.000	150.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	17.206.163.103.062	19.607.980.872.033
121	2.1. Các khoản đầu tư		17.206.163.103.062	19.607.980.872.033
	2.1.1. Cổ phiếu		2.855.000.000	-
	2.1.2. Trái phiếu		15.318.450.998.288	11.697.894.471.301
	2.1.3. Chứng chỉ tiền gửi		1.884.857.104.774	2.510.086.400.732
	2.1.4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-	5.400.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	12	360.925.937.691	592.775.221.013
133	3.1. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		360.925.937.691	592.775.221.013
136	3.1.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		360.925.937.691	592.775.221.013
100	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>18.889.013.362.499</b>	<b>21.692.392.774.555</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		2.808.385.192	17.923.086.126
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	19.2	3.727.888.381	9.880.584.110
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.595.441.964	3.481.537.814
316	4. Chi phí phải trả	13	262.093.151	213.000.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		56.026.488.877	57.770.012.031
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		174.590.003	104.413.533
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	20.225.622.607	25.231.324.232
300	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84.820.510.175</b>	<b>114.603.957.846</b>
400	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>18.804.192.852.324</b>	<b>21.577.788.816.709</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	11.601.200.485.900	13.778.322.344.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		60.223.279.046.600	53.935.851.545.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(48.622.078.560.700)	(40.157.529.201.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	2.372.722.085.679	3.651.793.668.259
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	4.830.270.280.745	4.147.672.804.450
430	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>16.208,83</b>	<b>15.660,67</b>
440	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	1.160.120.048,59	1.377.832.234,40

Người lập:




Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>21.577.788.816.709</b>	<b>24.129.219.949.881</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>682.597.476.295</b>	<b>881.612.464.119</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	682.597.476.295	881.612.464.119
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>(3.456.193.440.680)</b>	<b>1.681.258.674.901</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	10.015.379.122.211	13.350.878.337.547
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(13.471.572.562.891)	(11.669.619.662.646)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>	<b>18.804.192.852.324</b>	<b>26.692.091.088.901</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU</b>				
1	VRE	100.000	28.550	2.855.000.000	0,01%
	<b>Tổng</b>	<b>100.000</b>		<b>2.855.000.000</b>	<b>0,01%</b>
<b>II</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	BID121028	1.000.000	100.000	100.000.000.000	0,53%
2	CII120018	3.774.950	103.940	392.368.340.750	2,08%
3	CII121006	5.199.950	115.746	601.871.904.715	3,19%
4	CTG121030	7.700.000	100.000	769.996.766.000	4,08%
5	GEG121022	4.932.759	99.803	492.302.173.373	2,61%
6	HDG121001	232.116	99.386	23.068.987.930	0,12%
7	MML121021	11.472.113	101.730	1.167.053.122.481	6,18%
8	MSN11906	6.251.600	98.137	613.512.956.620	3,25%
9	MSN120007	3.544	100.543	356.325.845	0,00%
10	MSN120008	60.046	101.597	6.100.512.677	0,03%
11	MSN120009	7.809	101.010	788.786.231	0,00%
12	MSN12001	4.647.651	99.982	464.682.650.671	2,46%
13	MSN120010	7.349	101.481	745.785.412	0,00%
14	MSN120011	12.610	101.417	1.278.866.605	0,01%
15	MSN120012	59.013	101.714	6.002.448.872	0,03%
16	MSN12002	752.634	99.868	75.164.225.418	0,40%
17	MSN12003	11.031.438	100.702	1.110.884.890.988	5,88%
18	MSN12005	702.611	99.978	70.245.466.905	0,37%
19	MSN121013	973.000	100.000	97.300.223.790	0,52%
20	MSN121015	7.051	100.079	705.659.849	0,00%
21	MSR11808	13.930.603	97.290	1.355.312.684.357	7,18%
22	NPM11805	4.419.900	99.542	439.964.492.427	2,33%
23	NPM11907	11.936	100.445	1.198.915.459	0,01%
24	NVL122001	11.156.667	100.135	1.117.173.407.878	5,91%
25	SBT121002	5.780.000	101.108	584.402.274.800	3,09%
26	VHM121024	16.651.788	99.381	1.654.871.010.192	8,76%
27	VHM121025	14.960.062	100.018	1.496.268.599.487	7,92%
28	VJC11912	200.000	96.675	19.334.968.000	0,10%
29	VND122014	3.000.000	100.000	299.999.700.000	1,59%
30	VRE12007	18.333.014	114.740	2.103.530.943.011	11,14%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
1	CVTB2124006	1.000.000	100.000	99.999.821.918	0,53%
2	NLGB2124002	8.913	100.020	891.479.115	0,00%
3	VICB2124002	1.476.153	102.342	151.072.606.512	0,80%
	<b>Tổng</b>	<b>149.757.280</b>		<b>15.318.450.998.288</b>	<b>81,10%</b>

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>III</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu lãi trái phiếu	-	-	269.407.417.141	1,43%
2	Phải thu lãi tiền gửi	-	-	91.518.520.550	0,48%
	<b>Tổng</b>	-	-	<b>360.925.937.691</b>	<b>1,91%</b>
<b>IV</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở	-	-	65.723.242.866	0,35%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	-	56.201.078.880	0,30%
3	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	1.884.857.104.774	9,98%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	1.200.000.000.000	6,35%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	0,00%
	<b>Tổng</b>	-	-	<b>3.206.781.426.520</b>	<b>16,98%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>	-	-	<b>18.889.013.362.499</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		682.597.476.295	881.612.464.119
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(48.606.774.647)	(117.464.419.841)
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(48.655.867.798)	(117.497.148.608)
04	Chi phí trích trước		49.093.151	32.728.767
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		633.990.701.648	764.148.044.278
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		2.450.473.636.769	(2.764.018.075.533)
07	- Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		231.849.283.322	(279.149.325.919)
10	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(15.114.700.934)	2.112.923.140
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		(6.152.695.729)	7.058.771.560
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(1.886.095.850)	478.261.907
14	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(1.743.523.154)	(53.245.019.197)
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		70.176.470	1.695.954
16	- Tăng phải trả phải nộp khác		-	550.465.754
17	- Giảm phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(5.005.701.625)	(1.745.102.877)
19	<b>Tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư</b>		<b>3.286.481.080.917</b>	<b>(2.323.807.360.933)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	10.015.379.122.211	13.350.878.337.547
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(13.471.572.562.891)	(11.669.619.662.646)
30	<b>Tiền thuần (sử dụng)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(3.456.193.440.680)</b>	<b>1.681.258.674.901</b>
40	<b>III. Giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(169.712.359.763)</b>	<b>(642.548.686.032)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>10</b>	<b>1.491.636.681.509</b>	<b>2.573.479.238.052</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.491.636.681.509	2.573.479.238.052
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quý mở		1.433.762.255.945	2.439.896.139.953
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		1.283.762.255.945	439.896.139.953
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		150.000.000.000	2.000.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		57.874.425.564	133.583.098.099
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>1.321.924.321.746</b>	<b>1.930.930.552.020</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.321.924.321.746	1.930.930.552.020
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quý mở		1.265.723.242.866	1.850.590.777.164
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		65.723.242.866	1.150.590.777.164
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		1.200.000.000.000	700.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		56.201.078.880	80.339.774.856
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(169.712.359.763)</b>	<b>(642.548.686.032)</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 28, Tòa C5, Số 191 Đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến thời điểm ngày 29 tháng 7 năm 2022 là Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 012907/22/NQ-HĐQT-TCC đã thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Minh – Thành viên HĐQT đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế Bà Nguyễn Thị Thu Hiền. Tại thời điểm lập báo tài chính này, Công ty đang trong quá trình chờ Chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 11.601.200.485.900 VND tương đương với 1.160.120.048,59 Chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- ▶ Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- ▶ Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- ▶ Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

#### Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản sau (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại 6 điểm đầu của công ty và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều lệ này.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư số 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 98, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

##### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

##### *Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và áp dụng phù hợp với Thông tư số 98.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá*

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (\*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Ghi chú:

(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

- ▶ Cổ phiếu

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.8 Doanh thu** (tiếp theo)

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

*Giá dịch vụ quản lý*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản lý sau khi Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

*Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký:

<u>Tài sản lưu ký</u>	<u>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)</u>
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ** (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí khác*

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

##### a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi. Trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

##### b. *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

##### 4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Lãi trái phiếu nhận được	597.092.409.520	461.842.424.193
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	63.038.527.743	301.765.510.683
Lãi chứng chỉ tiền gửi	84.894.005.477	197.193.753.423
	<b><u>745.024.942.740</u></b>	<b><u>960.801.688.299</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND [4]
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu	5.153.078.638.613	5.141.554.562.251	11.524.076.362	(14.156.681.633)
Chứng chỉ tiền gửi	4.483.647.149.073	4.474.579.497.949	9.067.651.124	(3.815.666.440)
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.636.725.787.686</b>	<b>9.616.134.060.200</b>	<b>20.591.727.486</b>	<b>(17.972.348.073)</b>

Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND [4]
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu	5.186.876.270.275	5.201.032.951.908	(14.156.681.633)	680.888.943
Chứng chỉ tiền gửi	2.886.853.768.850	2.890.669.435.290	(3.815.666.440)	8.867.913.252
	<b>8.073.730.039.125</b>	<b>8.091.702.387.198</b>	<b>(17.972.348.073)</b>	<b>9.548.802.195</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu	2.902.765.000	2.855.000.000	(47.765.000)		(47.765.000)
Trái phiếu	14.976.734.773.012	15.318.450.998.288	341.716.225.276	293.012.592.478	48.703.632.798
Chứng chỉ tiền gửi	1.884.857.104.774	1.884.857.104.774	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>16.864.494.642.786</b>	<b>17.206.163.103.062</b>	<b>341.668.460.276</b>	<b>293.012.592.478</b>	<b>48.655.867.798</b>

Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	9.665.823.465.671	9.816.926.610.759	151.103.145.088	33.605.996.480	117.497.148.608
Chứng chỉ tiền gửi	4.037.672.757.463	4.037.672.757.463	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.400.000.000.000	10.400.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>24.103.496.223.134</b>	<b>24.254.599.368.222</b>	<b>151.103.145.088</b>	<b>33.605.996.480</b>	<b>117.497.148.608</b>



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	VND	VND
Phí môi giới mua cổ phiếu	5.805.530	-
Phí môi giới mua trái phiếu	659.177.563	71.145.045
Phí môi giới bán trái phiếu	416.409.333	44.837.407
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	9.884.225	989.400
	<b><u>1.091.276.651</u></b>	<b><u>116.971.852</u></b>

### 9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	VND	VND
Phí ngân hàng	133.189.594	74.758.125
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	<b><u>493.189.594</u></b>	<b><u>434.758.125</u></b>

### 10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	65.723.242.866	1.283.762.255.945
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	56.201.078.880	57.874.425.564
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.200.000.000.000	150.000.000.000
	<b><u>1.321.924.321.746</u></b>	<b><u>1.491.636.681.509</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Cổ phiếu	2.902.765.000	2.855.000.000	-	(47.765.000)	2.855.000.000
2	Trái phiếu niêm yết	14.724.770.865.467	15.066.487.090.743	406.735.436.585	(65.019.211.309)	15.066.487.090.743
3	Trái phiếu chưa niêm yết	251.963.907.545	251.963.907.545	-	-	251.963.907.545
4	Chứng chỉ tiền gửi	1.884.857.104.774	1.884.857.104.774	-	-	1.884.857.104.774
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16.864.494.642.786</b>	<b>17.206.163.103.062</b>	<b>406.735.436.585</b>	<b>(65.066.976.309)</b>	<b>17.206.163.103.062</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	10.809.203.352.861	11.102.215.974.801	323.644.867.330	(30.632.245.390)	11.102.215.974.801
2	Trái phiếu chưa niêm yết	595.678.525.962	595.678.496.500	-	(29.462)	595.678.496.500
3	Chứng chỉ tiền gửi	2.510.086.400.732	2.510.086.400.732	-	-	2.510.086.400.732
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.400.000.000.000	5.400.000.000.000	-	-	5.400.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.314.968.279.555</b>	<b>19.607.980.872.033</b>	<b>323.644.867.330</b>	<b>(30.632.274.852)</b>	<b>19.607.980.872.033</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	269.407.417.141	179.810.048.406
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	89.315.780.822	114.630.926.028
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	2.202.739.728	298.334.246.579
	<b><u>360.925.937.691</u></b>	<b><u>592.775.221.013</u></b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	82.093.151	33.000.000
	<b><u>262.093.151</u></b>	<b><u>213.000.000</u></b>

**14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	18.475.127.384	23.064.077.040
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	538.857.882	672.702.247
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	677.421.337	845.682.825
Phải trả giá dịch vụ giám sát	508.066.004	634.262.120
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	15.150.000	3.600.000
	<b><u>20.225.622.607</u></b>	<b><u>25.231.324.232</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	5.393.585.154,59	628.742.750,07	6.022.327.904,66
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	53.935.851.545.900	6.287.427.500.700	60.223.279.046.600
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	21.037.694.790.030	3.727.951.621.511	24.765.646.411.541
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	74.973.546.335.930	10.015.379.122.211	84.988.925.458.141
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(4.015.752.920,19)	(846.454.935,88)	(4.862.207.856,07)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(40.157.529.201.900)	(8.464.549.358.800)	(48.622.078.560.700)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(17.385.901.121.771)	(5.007.023.204.091)	(22.392.924.325.862)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(57.543.430.323.671)	(13.471.572.562.891)	(71.015.002.886.562)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>	<b>CCQ</b>	<b>1.377.832.234,40</b>	<b>(217.712.185,81)</b>	<b>1.160.120.048,59</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>	<b>VND</b>	<b>17.430.116.012.259</b>	<b>(3.456.193.440.680)</b>	<b>13.973.922.571.579</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	<b>VND</b>	<b>4.147.672.804.450</b>	<b>682.597.476.295</b>	<b>4.830.270.280.745</b>
<b>NAV hiện hành (12)</b>	<b>VND</b>	<b>21.577.788.816.709</b>	<b>(2.773.595.964.385)</b>	<b>18.804.192.852.324</b>
<b>NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>15.660,67</b>		<b>16.208,83</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	3.917.845.460,32	899.282.131,30	4.817.127.591,62
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	39.178.454.603.200	8.992.821.313.000	48.171.275.916.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	13.560.307.262.928	4.358.057.024.547	17.918.364.287.475
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	52.738.761.866.128	13.350.878.337.547	66.089.640.203.675
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(2.270.796.430,93)	(782.357.168,83)	(3.053.153.599,76)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(22.707.964.309.300)	(7.823.571.688.300)	(30.531.535.997.600)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(8.309.484.780.718)	(3.846.047.974.346)	(12.155.532.755.064)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(31.017.449.090.018)	(11.669.619.662.646)	(42.687.068.752.664)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>	CCQ	<b>1.647.049.029,39</b>	<b>116.924.962,47</b>	<b>1.763.973.991,86</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>	VND	<b>21.721.312.776.110</b>	<b>1.681.258.674.901</b>	<b>23.402.571.451.011</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	VND	<b>2.407.907.173.771</b>	<b>881.612.464.119</b>	<b>3.289.519.637.890</b>
<b>NAV hiện hành (12)</b>	VND	<b>24.129.219.949.881</b>		<b>26.692.091.088.901</b>
<b>NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)</b>	VND/CCQ	<b>14.649,97</b>		<b>15.131,79</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	4.488.601.820.469	3.854.660.211.972
Lợi nhuận chưa thực hiện	341.668.460.276	293.012.592.478
	<b>4.830.270.280.745</b>	<b>4.147.672.804.450</b>

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
0	31/12/2021	21.577.788.816.709	1.377.832.234,40	15.660,67	
1	03/01/2022	21.588.202.834.270	1.377.832.234,40	15.668,23	7,56
2	04/01/2022	21.534.856.467.396	1.376.318.483,19	15.646,71	(21,52)
3	05/01/2022	21.405.023.261.168	1.366.644.151,83	15.662,47	15,76
4	06/01/2022	21.284.089.910.258	1.358.369.030,97	15.668,85	6,38
5	09/01/2022	21.216.082.840.414	1.353.417.517,15	15.675,93	7,08
6	10/01/2022	21.155.462.308.472	1.348.846.168,32	15.684,11	8,18
7	11/01/2022	21.073.026.888.294	1.343.525.979,49	15.684,86	0,75
8	12/01/2022	20.942.459.190.726	1.334.558.487,75	15.692,42	7,56
9	13/01/2022	20.909.648.701.907	1.332.304.136,74	15.694,35	1,93
10	16/01/2022	20.849.480.184.317	1.327.560.737,68	15.705,10	10,75
11	17/01/2022	20.809.306.261.623	1.323.905.349,31	15.718,12	13,02
12	18/01/2022	20.727.313.434.735	1.319.013.473,44	15.714,25	(3,87)
13	19/01/2022	20.668.671.505.658	1.315.742.869,78	15.708,74	(5,51)
14	20/01/2022	20.612.151.409.240	1.311.145.539,91	15.720,71	11,97
15	23/01/2022	20.583.524.501.782	1.309.559.541,59	15.717,89	(2,82)
16	24/01/2022	20.584.371.459.121	1.307.984.195,28	15.737,47	19,58
17	25/01/2022	20.504.557.030.070	1.304.053.019,63	15.723,71	(13,76)
18	26/01/2022	20.465.790.455.095	1.301.899.109,03	15.719,95	(3,76)
19	27/01/2022	20.497.503.233.427	1.303.251.409,20	15.727,97	8,02
20	31/01/2022	20.581.726.890.535	1.306.553.782,01	15.752,68	24,71
21	06/02/2022	20.602.077.218.821	1.306.553.782,01	15.768,25	15,57
22	07/02/2022	20.661.578.877.695	1.307.148.239,15	15.806,60	38,35
23	08/02/2022	20.662.250.804.089	1.309.243.785,88	15.781,82	(24,78)
24	09/02/2022	20.608.468.486.047	1.307.267.440,62	15.764,53	(17,29)
25	10/02/2022	20.583.158.713.512	1.303.510.047,80	15.790,56	26,03
26	13/02/2022	20.592.996.485.625	1.307.172.299,07	15.753,85	(36,71)
27	14/02/2022	20.674.856.797.143	1.309.523.477,07	15.788,07	34,22
28	15/02/2022	20.722.040.597.487	1.313.124.967,69	15.780,70	(7,37)
29	16/02/2022	20.727.444.425.363	1.312.092.121,80	15.797,24	16,54
30	17/02/2022	20.746.960.508.288	1.312.052.732,07	15.812,59	15,35
31	20/02/2022	20.735.676.296.539	1.312.376.829,94	15.800,09	(12,50)
32	21/02/2022	20.735.001.349.209	1.312.187.350,98	15.801,86	1,77
33	22/02/2022	20.689.765.821.547	1.307.559.427,98	15.823,19	21,33
34	23/02/2022	20.584.107.916.903	1.301.808.598,05	15.811,93	(11,26)
35	24/02/2022	20.553.234.053.721	1.299.121.277,30	15.820,87	8,94
36	27/02/2022	20.522.588.358.790	1.296.717.964,15	15.826,56	5,69
37	28/02/2022	20.583.054.177.647	1.300.315.082,95	15.829,28	2,72



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
38	01/03/2022	21.262.709.278.166	1.343.200.544,38	15.829,88	0,60
39	02/03/2022	21.233.346.532.143	1.341.269.876,48	15.830,77	0,89
40	03/03/2022	21.276.582.461.794	1.342.888.159,96	15.843,89	13,12
41	06/03/2022	21.278.503.306.128	1.342.397.880,04	15.851,11	7,22
42	07/03/2022	21.262.017.979.130	1.340.958.670,70	15.855,83	4,72
43	08/03/2022	21.202.999.915.116	1.337.295.448,01	15.855,13	(0,70)
44	09/03/2022	21.162.949.308.260	1.333.909.139,48	15.865,36	10,23
45	10/03/2022	21.111.444.823.989	1.329.761.715,47	15.876,11	10,75
46	13/03/2022	21.090.331.899.275	1.328.016.111,48	15.881,08	4,97
47	14/03/2022	21.074.016.172.060	1.325.513.997,90	15.898,75	17,67
48	15/03/2022	20.998.619.821.723	1.320.912.605,58	15.897,05	(1,70)
49	16/03/2022	20.961.076.120.248	1.320.485.611,58	15.873,76	(23,29)
50	17/03/2022	20.945.138.811.608	1.317.294.007,26	15.900,12	26,36
51	20/03/2022	20.866.120.199.679	1.311.686.428,92	15.907,85	7,73
52	21/03/2022	20.864.963.218.971	1.312.570.726,34	15.896,25	(11,60)
53	22/03/2022	20.780.493.659.027	1.307.948.991,85	15.887,84	(8,41)
54	23/03/2022	20.738.489.495.050	1.304.824.237,77	15.893,70	5,86
55	24/03/2022	20.778.980.473.204	1.305.111.890,70	15.921,22	27,52
56	27/03/2022	20.777.225.299.999	1.304.841.201,90	15.923,18	1,96
57	28/03/2022	20.735.343.665.667	1.302.232.860,26	15.922,91	(0,27)
58	29/03/2022	20.685.958.343.354	1.298.403.073,17	15.931,84	8,93
59	30/03/2022	20.634.106.048.524	1.295.507.901,16	15.927,42	(4,42)
60	31/03/2022	20.611.268.609.532	1.291.747.946,98	15.956,10	28,68
61	03/04/2022	20.561.121.483.527	1.289.777.713,01	15.941,60	(14,50)
62	04/04/2022	20.524.235.797.687	1.288.082.627,36	15.933,94	(7,66)
63	05/04/2022	20.430.846.831.139	1.284.262.491,21	15.908,62	(25,32)
64	06/04/2022	20.341.058.539.059	1.278.697.318,36	15.907,64	(0,98)
65	07/04/2022	20.262.873.728.286	1.273.355.550,35	15.912,97	5,33
66	11/04/2022	20.239.580.418.246	1.272.247.472,88	15.908,52	(4,45)
67	12/04/2022	20.186.120.909.124	1.270.226.931,70	15.891,74	(16,78)
68	13/04/2022	20.087.524.034.996	1.264.720.585,31	15.882,97	(8,77)
69	14/04/2022	20.006.878.294.752	1.257.495.599,71	15.910,09	27,12
70	17/04/2022	19.922.559.014.445	1.251.282.266,87	15.921,71	11,62
71	18/04/2022	19.940.044.117.031	1.251.544.771,03	15.932,34	10,63
72	19/04/2022	19.884.351.231.561	1.247.448.185,40	15.940,02	7,68
73	20/04/2022	19.876.680.481.100	1.244.696.170,54	15.969,10	29,08
74	21/04/2022	19.142.796.424.061	1.198.207.745,83	15.976,19	7,09
75	24/04/2022	19.120.698.759.603	1.194.637.842,37	16.005,43	29,24
76	25/04/2022	19.046.734.606.594	1.192.744.961,52	15.968,82	(36,61)
77	26/04/2022	18.999.129.369.230	1.187.573.641,05	15.998,27	29,45
78	27/04/2022	18.856.375.375.299	1.180.542.628,49	15.972,63	(25,64)
79	28/04/2022	18.815.359.967.513	1.177.742.152,94	15.975,78	3,15
80	30/04/2022	18.871.598.877.269	1.177.271.381,60	16.029,94	54,16
81	03/05/2022	18.881.656.210.048	1.177.271.381,60	16.038,49	8,55
82	04/05/2022	18.911.019.072.002	1.178.780.098,73	16.042,87	4,38
83	05/05/2022	18.849.138.993.990	1.176.668.856,49	16.019,06	(23,81)
84	08/05/2022	18.809.317.748.284	1.172.037.935,92	16.048,38	29,32
85	09/05/2022	18.734.819.499.111	1.166.204.077,65	16.064,78	16,40
86	10/05/2022	18.628.727.267.892	1.160.002.127,27	16.059,21	(5,57)
87	11/05/2022	18.658.819.490.656	1.160.926.236,84	16.072,35	13,14
88	12/05/2022	18.634.785.848.835	1.157.338.595,49	16.101,41	29,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
89	15/05/2022	18.536.860.207.180	1.153.097.845,22	16.075,70	(25,71)
90	16/05/2022	18.521.932.024.068	1.151.456.564,90	16.085,65	9,95
91	17/05/2022	18.489.564.594.835	1.149.353.917,70	16.086,92	1,27
92	18/05/2022	18.442.358.298.504	1.146.376.225,20	16.087,52	0,60
93	19/05/2022	18.472.841.933.285	1.147.555.989,55	16.097,55	10,03
94	22/05/2022	18.488.277.614.981	1.147.867.041,59	16.106,63	9,08
95	23/05/2022	18.493.679.390.381	1.148.312.712,60	16.105,08	(1,55)
96	24/05/2022	18.452.549.957.088	1.145.754.987,88	16.105,14	0,06
97	25/05/2022	18.506.470.520.699	1.147.494.905,24	16.127,71	22,57
98	26/05/2022	18.492.026.817.591	1.148.471.914,72	16.101,41	(26,30)
99	29/05/2022	18.487.822.090.283	1.147.744.200,91	16.107,96	6,55
100	30/05/2022	18.456.718.059.035	1.145.581.900,61	16.111,21	3,25
101	31/05/2022	18.511.120.430.083	1.147.974.312,07	16.125,03	13,82
102	01/06/2022	18.549.789.595.532	1.150.652.959,84	16.121,09	(3,94)
103	02/06/2022	18.530.933.498.576	1.148.828.425,03	16.130,28	9,19
104	05/06/2022	18.528.977.477.406	1.148.930.557,85	16.127,15	(3,13)
105	06/06/2022	18.565.003.432.825	1.150.982.428,44	16.129,70	2,55
106	07/06/2022	18.547.524.071.608	1.151.171.162,27	16.111,87	(17,83)
107	08/06/2022	18.648.395.675.604	1.156.687.018,91	16.122,24	10,37
108	09/06/2022	18.674.643.275.576	1.158.548.934,62	16.118,99	(3,25)
109	12/06/2022	18.760.592.013.838	1.161.389.380,40	16.153,57	34,58
110	13/06/2022	18.772.584.189.200	1.162.371.417,34	16.150,24	(3,33)
111	14/06/2022	18.766.504.981.070	1.161.168.740,30	16.161,73	11,49
112	15/06/2022	18.764.861.115.790	1.161.851.950,55	16.150,81	(10,92)
113	16/06/2022	18.720.843.422.481	1.159.415.659,91	16.146,79	(4,02)
114	19/06/2022	18.790.434.133.276	1.160.869.710,15	16.186,51	39,72
115	20/06/2022	18.811.665.575.054	1.162.346.636,69	16.184,21	(2,30)
116	21/06/2022	18.747.998.849.103	1.160.740.733,55	16.151,75	(32,46)
117	22/06/2022	18.827.107.765.139	1.163.129.947,61	16.186,59	34,84
118	23/06/2022	18.813.500.330.181	1.163.196.806,71	16.173,96	(12,63)
119	26/06/2022	18.862.364.553.661	1.163.567.211,98	16.210,80	36,84
120	27/06/2022	18.853.782.023.312	1.163.996.626,30	16.197,45	(13,35)
121	28/06/2022	18.860.833.350.613	1.161.968.324,33	16.231,79	34,34
122	29/06/2022	18.828.158.617.971	1.161.619.334,71	16.208,54	(23,25)
123	30/06/2022	18.804.192.852.324	1.160.120.048,59	16.208,83	0,29

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 19.939.048.033.997

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 54.16
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0.06

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

**Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:**

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
0	31/12/2020	24.129.219.949.881	1.647.049.029,39	14.649,97	
1	03/01/2021	24.141.679.199.961	1.647.049.029,39	14.657,53	7,56
2	04/01/2021	24.272.809.836.249	1.654.573.326,46	14.670,13	12,60
3	05/01/2021	24.379.456.678.517	1.661.851.655,06	14.670,05	(0,08)
4	06/01/2021	24.497.140.938.541	1.670.057.657,16	14.668,44	(1,61)
5	07/01/2021	24.587.141.669.748	1.675.597.780,46	14.673,65	5,21
6	10/01/2021	24.713.752.562.852	1.682.191.623,63	14.691,40	17,75
7	11/01/2021	24.873.261.625.154	1.694.964.873,03	14.674,79	(16,61)
8	12/01/2021	24.937.954.952.055	1.698.058.814,92	14.686,15	11,36
9	13/01/2021	25.080.004.005.268	1.705.481.075,62	14.705,53	19,38
10	14/01/2021	25.223.331.933.634	1.715.288.241,77	14.705,01	(0,52)
11	17/01/2021	25.310.746.705.226	1.720.840.536,33	14.708,36	3,35
12	18/01/2021	25.402.978.452.007	1.727.927.034,36	14.701,41	(6,95)
13	19/01/2021	25.510.564.486.708	1.733.855.897,96	14.713,19	11,78
14	20/01/2021	25.569.378.380.495	1.737.355.999,19	14.717,40	4,21
15	21/01/2021	25.613.191.812.926	1.741.584.578,95	14.706,83	(10,57)
16	24/01/2021	25.687.490.994.478	1.745.961.795,77	14.712,51	5,68
17	25/01/2021	25.680.411.365.978	1.744.759.034,39	14.718,60	6,09
18	26/01/2021	25.773.191.442.172	1.750.725.467,09	14.721,43	2,83
19	27/01/2021	25.873.555.149.428	1.755.921.036,45	14.735,03	13,60
20	28/01/2021	25.937.665.747.366	1.760.839.342,12	14.730,28	(4,75)
21	31/01/2021	25.861.746.441.955	1.756.660.538,97	14.722,10	(8,18)
22	01/02/2021	25.899.681.448.433	1.758.350.913,97	14.729,52	7,42
23	02/02/2021	26.092.955.703.737	1.770.536.110,94	14.737,31	7,79
24	03/02/2021	26.195.587.822.994	1.775.935.476,58	14.750,30	12,99
25	04/02/2021	26.317.297.810.209	1.784.710.406,16	14.745,97	(4,33)
26	07/02/2021	26.425.441.918.600	1.790.640.280,82	14.757,53	11,56
27	08/02/2021	26.552.199.381.612	1.799.486.951,00	14.755,42	(2,11)
28	10/02/2021	26.851.440.449.045	1.819.076.335,50	14.761,03	5,61
29	16/02/2021	26.873.050.619.302	1.819.076.335,50	14.772,90	11,87
30	17/02/2021	27.035.002.460.947	1.829.538.431,45	14.776,95	4,05
31	18/02/2021	27.188.638.061.658	1.839.200.347,18	14.782,85	5,90
32	21/02/2021	27.301.573.616.157	1.846.725.575,11	14.783,77	0,92
33	22/02/2021	27.447.792.214.345	1.855.967.899,73	14.788,93	5,16
34	23/02/2021	27.598.291.998.649	1.865.932.172,31	14.790,61	1,68
35	24/02/2021	27.822.635.808.915	1.880.376.482,83	14.796,31	5,70
36	25/02/2021	27.987.933.167.914	1.890.457.800,22	14.804,84	8,53
37	28/02/2021	28.111.964.613.046	1.898.901.184,19	14.804,33	(0,51)
38	01/03/2021	28.122.359.646.451	1.900.912.257,39	14.794,13	(10,20)
39	02/03/2021	28.200.145.581.830	1.904.685.934,30	14.805,66	11,53
40	03/03/2021	28.303.066.425.677	1.910.704.174,83	14.812,89	7,23
41	04/03/2021	28.351.049.425.692	1.914.422.111,08	14.809,19	(3,70)
42	07/03/2021	28.408.041.757.535	1.916.948.119,10	14.819,41	10,22
43	08/03/2021	28.463.593.906.391	1.918.648.917,17	14.835,22	15,81
44	09/03/2021	28.503.119.333.804	1.921.200.510,06	14.836,09	0,87
45	10/03/2021	28.569.566.521.851	1.925.825.937,60	14.834,96	(1,13)
46	11/03/2021	28.535.751.859.671	1.923.072.885,41	14.838,62	3,66
47	14/03/2021	28.526.225.153.162	1.922.152.421,02	14.840,77	2,15
48	15/03/2021	28.484.333.925.277	1.921.362.841,09	14.825,06	(15,71)
49	16/03/2021	28.586.056.623.979	1.926.240.548,87	14.840,33	15,27



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
50	17/03/2021	28.600.961.061.091	1.927.504.150,37	14.838,33	(2,00)
51	18/03/2021	28.590.917.462.866	1.926.110.187,40	14.843,86	5,53
52	21/03/2021	28.591.136.869.119	1.926.100.655,29	14.844,05	0,19
53	22/03/2021	28.612.528.072.609	1.927.006.233,78	14.848,17	4,12
54	23/03/2021	28.634.872.606.377	1.926.252.778,53	14.865,58	17,41
55	24/03/2021	28.638.097.853.597	1.925.856.239,97	14.870,31	4,73
56	25/03/2021	28.616.893.379.571	1.924.679.384,41	14.868,39	(1,92)
57	28/03/2021	28.682.176.733.999	1.928.116.034,75	14.875,75	7,36
58	29/03/2021	28.679.110.925.511	1.927.129.246,22	14.881,77	6,02
59	30/03/2021	28.609.823.957.010	1.922.513.233,60	14.881,47	(0,30)
60	31/03/2021	28.631.569.527.880	1.924.648.392,04	14.876,25	(5,22)
61	01/04/2021	28.634.685.077.538	1.924.396.951,24	14.879,82	3,57
62	04/04/2021	28.561.894.326.998	1.921.543.201,00	14.864,03	(15,79)
63	05/04/2021	28.571.858.963.997	1.922.572.939,86	14.861,26	(2,77)
64	06/04/2021	28.494.735.618.230	1.916.695.762,25	14.866,59	5,33
65	07/04/2021	28.502.852.788.939	1.917.401.704,39	14.865,35	(1,24)
66	08/04/2021	28.476.158.842.983	1.916.725.631,74	14.856,66	(8,69)
67	11/04/2021	28.536.449.541.549	1.920.268.140,79	14.860,65	3,99
68	12/04/2021	28.531.850.010.704	1.919.721.272,35	14.862,49	1,84
69	13/04/2021	28.485.197.729.947	1.916.225.041,83	14.865,26	2,77
70	14/04/2021	28.448.467.120.471	1.910.975.981,44	14.886,87	21,61
71	15/04/2021	28.391.345.042.213	1.905.713.278,39	14.898,01	11,14
72	18/04/2021	28.338.167.513.336	1.902.369.368,57	14.896,24	(1,77)
73	19/04/2021	28.329.585.007.100	1.897.906.929,85	14.926,75	30,51
74	21/04/2021	28.210.173.061.967	1.891.518.000,60	14.914,03	(12,72)
75	22/04/2021	28.177.167.676.923	1.886.475.912,42	14.936,40	22,37
76	25/04/2021	28.091.377.764.498	1.879.305.169,64	14.947,74	11,34
77	26/04/2021	27.958.586.129.485	1.872.416.432,58	14.931,82	(15,92)
78	27/04/2021	27.861.215.428.393	1.865.711.248,95	14.933,29	1,47
79	28/04/2021	27.792.663.199.399	1.860.432.474,48	14.938,81	5,52
80	30/04/2021	27.853.594.213.510	1.858.914.755,12	14.983,79	44,98
81	03/05/2021	27.850.819.038.346	1.858.914.755,12	14.982,30	(1,49)
82	04/05/2021	27.823.405.770.888	1.857.950.163,16	14.975,32	(6,98)
83	05/05/2021	27.812.475.356.965	1.854.558.992,36	14.996,81	21,49
84	06/05/2021	27.771.322.546.904	1.849.985.402,26	15.011,64	14,83
85	09/05/2021	27.810.470.230.931	1.852.042.811,64	15.016,10	4,46
86	10/05/2021	27.760.391.665.690	1.847.073.041,13	15.029,39	13,29
87	11/05/2021	27.686.659.422.393	1.842.725.258,17	15.024,84	(4,55)
88	12/05/2021	27.780.564.225.142	1.848.311.643,53	15.030,23	5,39
89	13/05/2021	27.728.700.075.705	1.845.431.202,71	15.025,59	(4,64)
90	16/05/2021	27.746.605.130.126	1.844.829.889,18	15.040,19	14,60
91	17/05/2021	27.754.437.559.327	1.846.476.012,11	15.031,03	(9,16)
92	18/05/2021	27.757.149.517.689	1.845.830.748,71	15.037,75	6,72
93	19/05/2021	27.672.916.451.224	1.841.044.017,07	15.031,09	(6,66)
94	20/05/2021	27.722.168.370.859	1.843.212.869,87	15.040,13	9,04
95	23/05/2021	27.622.186.319.680	1.835.762.926,30	15.046,70	6,57
96	24/05/2021	27.590.058.129.519	1.831.727.670,30	15.062,31	15,61
97	25/05/2021	27.510.373.657.347	1.829.653.668,89	15.035,83	(26,48)
98	26/05/2021	27.553.735.475.358	1.830.441.521,45	15.053,05	17,22
99	27/05/2021	27.547.078.949.545	1.831.763.017,67	15.038,56	(14,49)
100	30/05/2021	27.571.438.919.002	1.830.905.329,64	15.058,91	20,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
101	31/05/2021	27.545.398.042.381	1.829.985.248,36	15.052,25	(6,66)
102	01/06/2021	27.522.086.659.527	1.827.037.029,16	15.063,78	11,53
103	02/06/2021	27.460.184.817.402	1.822.694.812,22	15.065,70	1,92
104	03/06/2021	27.440.794.185.479	1.822.216.907,00	15.059,01	(6,69)
105	06/06/2021	27.397.811.823.601	1.820.992.452,82	15.045,53	(13,48)
106	07/06/2021	27.413.550.671.021	1.820.832.942,02	15.055,50	9,97
107	08/06/2021	27.364.725.090.157	1.817.957.542,03	15.052,45	(3,05)
108	09/06/2021	27.448.282.165.070	1.819.470.770,32	15.085,86	33,41
109	10/06/2021	27.344.979.417.812	1.813.588.897,45	15.077,82	(8,04)
110	13/06/2021	27.353.739.802.304	1.812.464.690,57	15.092,01	14,19
111	14/06/2021	27.246.295.886.076	1.806.721.921,25	15.080,51	(11,50)
112	15/06/2021	27.212.778.962.917	1.804.758.282,53	15.078,35	(2,16)
113	16/06/2021	27.169.209.436.240	1.804.573.521,31	15.055,75	(22,60)
114	17/06/2021	27.099.870.610.407	1.793.643.239,64	15.108,84	53,09
115	20/06/2021	27.026.062.065.712	1.791.149.367,18	15.088,67	(20,17)
116	21/06/2021	27.068.529.740.362	1.790.941.546,55	15.114,13	25,46
117	22/06/2021	27.011.896.470.200	1.788.744.044,32	15.101,04	(13,09)
118	23/06/2021	27.026.653.119.801	1.787.056.879,63	15.123,55	22,51
119	24/06/2021	26.991.168.071.747	1.783.907.443,59	15.130,36	6,81
120	27/06/2021	26.931.618.420.654	1.776.728.223,50	15.157,98	27,62
121	28/06/2021	26.809.730.197.765	1.773.650.740,87	15.115,56	(42,42)
122	29/06/2021	26.739.472.611.154	1.767.373.964,90	15.129,49	13,93
123	30/06/2021	26.692.091.088.901	1.763.973.991,86	15.131,79	2,30

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 27.318.609.596.084

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	53,09
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,08

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

**18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>1.160.120.048,59</u>	<u>1.377.832.234,40</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**19.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	118.659.858.848	162.576.081.038
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	514.783.096	28.386.292
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký Giá giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ quản trị Quỹ Tiền lãi được nhận	3.263.146.124 3.460.912.556 42.630.000 4.389.636.496 1.197.705.816	4.470.842.230 4.741.802.370 29.660.000 5.999.897.968 1.083.044.934
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm. Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1,2% giá trị tài sản ròng một kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan**

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Phải trả phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	23.064.077.040 9.880.584.110	118.659.858.848 37.050.387.977	(123.248.808.504) (43.203.083.706)	18.475.127.384 3.727.888.381
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả Phí giao dịch chứng khoán	1.341.636.681.509 672.702.247 634.262.120 845.682.825 3.600.000	111.178.963.413.143 3.460.912.556 3.263.146.124 4.350.861.496 32.700.000	(112.398.675.772.906) (3.594.756.921) (3.389.342.240) (4.519.122.984) (21.150.000)	121.924.321.746 538.857.882 508.066.004 677.421.337 15.150.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	180.000.000	360.000.000	(360.000.000)	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá trái phiếu*

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 15.066.487.090.743 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 1.506.648.709.074 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 1.506.648.709.074 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.321.924.321.746	-	-	1.321.924.321.746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	65.723.242.866	-	-	65.723.242.866
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ quỹ	56.201.078.880	-	-	56.201.078.880
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.200.000.000.000	-	-	1.200.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	17.206.163.103.062	-	-	17.206.163.103.062
- Cổ phiếu	2.855.000.000	-	-	2.855.000.000
- Trái phiếu	15.318.450.998.288	-	-	15.318.450.998.288
- Chứng chỉ tiền gửi	1.884.857.104.774	-	-	1.884.857.104.774
Các khoản phải thu	360.925.937.691	-	-	360.925.937.691
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	360.925.937.691	-	-	360.925.937.691
	<b>18.889.013.362.499</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.889.013.362.499</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
<b>Tài sản</b>					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	121.924.321.746	1.200.000.000.000	-	-	1.321.924.321.746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	65.723.242.866	-	-	-	65.723.242.866
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quý	56.201.078.880	-	-	-	56.201.078.880
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	1.200.000.000.000	-	-	1.200.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	2.855.000.000	9.939.398.067.767	7.263.910.035.295	-	17.206.163.103.062
- Cổ phiếu	2.855.000.000	-	-	-	2.855.000.000
- Trái phiếu	-	9.277.104.060.074	6.041.346.938.214	-	15.318.450.998.288
- Chứng chỉ tiền gửi	-	662.294.007.693	1.222.563.097.081	-	1.884.857.104.774
Các khoản phải thu	-	360.925.937.691	-	-	360.925.937.691
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	-	-	-	-
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	269.407.417.141	-	-	269.407.417.141
- Dự thu chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	89.315.780.822	-	-	89.315.780.822
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	2.202.739.728	-	-	2.202.739.728
<b>Tổng tài sản</b>	<b>124.779.321.746</b>	<b>11.500.324.005.458</b>	<b>7.263.910.035.295</b>	<b>-</b>	<b>18.889.013.362.499</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	2.808.385.192	-	-	2.808.385.192
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quý	-	3.727.888.381	-	-	3.727.888.381
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.595.441.964	-	-	1.595.441.964
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quý	-	56.026.488.877	-	-	56.026.488.877
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quý	-	174.590.003	-	-	174.590.003
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	20.225.622.607	-	-	20.225.622.607
Chi phí phải trả	-	262.093.151	-	-	262.093.151
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>84.820.510.175</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84.820.510.175</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,32%	1,31%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	106,12%	86,43%



**22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

